

TỈNH ỦY TUYÊN QUANG

\*

Số 179 - KH/TU

ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM

*Tuyên Quang, ngày 29 tháng 3 năm 2018*

## KẾ HOẠCH

### Tổng kết 10 năm thực hiện Nghị quyết Trung ương 7 (khóa X) về nông nghiệp, nông dân, nông thôn

Căn cứ Kế hoạch số 13-KH/BCĐ ngày 23/3/2018 của Ban Chỉ đạo Trung ương tổng kết 10 năm thực hiện Nghị quyết Trung ương 7 (khóa X) về nông nghiệp, nông dân, nông thôn, Ban Thường vụ Tỉnh ủy xây dựng kế hoạch tổng kết như sau:

#### I- MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU

##### *1- Mục đích*

Đánh giá công tác lãnh đạo, chỉ đạo triển khai, cụ thể hóa và tình hình, kết quả thực hiện Nghị quyết Trung ương 7 (khóa X) về nông nghiệp, nông dân, nông thôn, qua đó đề xuất mục tiêu, nhiệm vụ, giải pháp cho giai đoạn mới.

##### *2- Yêu cầu*

- Đánh giá khách quan, toàn diện, đầy đủ, chính xác quá trình thực hiện mục tiêu, yêu cầu, nội dung của Nghị quyết Trung ương 7 (khóa X), Kết luận số 97-KL/TW của Bộ Chính trị về một số chủ trương, giải pháp tiếp tục thực hiện Nghị quyết Trung ương 7 (khóa X) về nông nghiệp, nông dân, nông thôn; Chương trình hành động số 18-CTr/TU ngày 27/10/2008 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh (khóa XIV) thực hiện Nghị quyết Trung ương 7 (khoá X) về nông nghiệp, nông dân, nông thôn.

- Xác định rõ kết quả đã đạt được, chưa đạt được so với yêu cầu Nghị quyết Trung ương 7 (khóa X) đặt ra và yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của địa phương; phân tích, làm rõ các nguyên nhân; rút ra bài học kinh nghiệm và đề xuất cơ chế, chính sách, nhiệm vụ và giải pháp trong thời kỳ mới.

#### II- NỘI DUNG TỔNG KẾT

##### **1- Kết quả thực hiện Nghị quyết**

- Đánh giá việc phổ biến, quán triệt, triển khai thực hiện Nghị quyết; việc cụ thể hóa các định hướng, giải pháp nêu trong Nghị quyết.

- Đánh giá kết quả thực hiện các nhiệm vụ, giải pháp đã nêu trong Nghị quyết Trung ương 7 (khóa X), Kết luận số 97-KL/TW của Bộ Chính trị, Chương trình hành động số 18-CTr/TU ngày 27/10/2008 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh; những tồn tại hạn chế và nguyên nhân.

- Rút ra bài học kinh nghiệm trong lãnh đạo, chỉ đạo và phối hợp thực hiện; những cách làm hay, sáng tạo trong tổ chức chỉ đạo thực hiện Nghị quyết.

- Những nhiệm vụ, giải pháp trong thời gian tới.
- Kiến nghị, đề xuất.

(Có đính kèm báo cáo và các biểu mẫu kèm theo)

## 2- Hình thức tổng kết

- Các huyện ủy, thành ủy, đảng ủy trực thuộc Tỉnh ủy: Chỉ đạo cấp cơ sở tổ chức tổng kết với hình thức phù hợp; xây dựng báo cáo tổng kết (qua Ban Thường vụ huyện ủy, thành ủy, đảng ủy), hoàn thiện, trình Ban Thường vụ Tỉnh ủy (đồng gửi Ban cán sự đảng Ủy ban nhân dân tỉnh) **trước ngày 15/5/2018**.

- Các đảng đoàn, Ban cán sự đảng tiến hành tổng kết, xây dựng báo cáo gửi Ban Thường vụ Tỉnh ủy (đồng gửi Ban cán sự đảng Ủy ban nhân dân tỉnh) **trước ngày 15/5/2018**.

- Ban cán sự đảng Ủy ban nhân dân tỉnh thông qua Ủy ban nhân dân tỉnh chỉ đạo các sở, ngành liên quan theo chức năng, nhiệm vụ báo cáo các nội dung của Nghị quyết để tổng hợp báo cáo đảm bảo đầy đủ.

**3- Môc báo cáo:** Từ năm 2008 đến hết năm 2017.

## III- TỔ CHỨC THỰC HIỆN

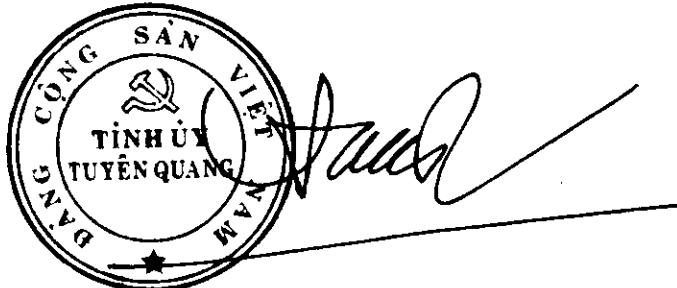
**1-** Các ban cán sự đảng, đảng đoàn; các huyện ủy, thành ủy, đảng ủy trực thuộc Tỉnh ủy; các cơ quan, ban, ngành cấp tỉnh căn cứ chức năng, nhiệm vụ và Kế hoạch này, tiến hành tổng kết thực hiện Nghị quyết Trung ương 7 (khóa X) và Chương trình hành động số 18-CTr/TU ngày 27/10/2008 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh đảm bảo thiết thực, hiệu quả, đúng tiến độ, báo cáo Ban Thường vụ Tỉnh ủy đúng thời gian quy định.

**2-** Ban cán sự đảng Ủy ban nhân dân tỉnh tổng hợp, xây dựng dự thảo Báo cáo của Ban Thường vụ Tỉnh ủy tổng kết 10 năm thực hiện Nghị quyết Trung ương 7 (khoá X), Chương trình hành động số 18-CTr/TU ngày 27/10/2008 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh; dự thảo Kết luận của Ban Thường vụ Tỉnh ủy tiếp tục thực hiện Nghị quyết Trung ương 7 (khoá X) và Chương trình hành động số 18-CTr/TU của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh; trình Ban Thường vụ Tỉnh ủy **trước ngày 05/6/2018**.

### Nơi nhận :

- Ban Bí thư Trung ương Đảng (B/c)
- Văn phòng Trung ương Đảng
- Ban Kinh tế Trung ương
- Các đ/c Uỷ viên BTV Tỉnh ủy
- Các ban cán sự đảng, đảng đoàn
- Các huyện ủy, thành ủy, ĐUTT Tỉnh ủy
- Sở Nông nghiệp và PTNT
- Văn phòng UBND tỉnh
- Đ/c Chánh, Phó Chánh VPTU
- Chuyên viên VPTU
- Lưu Văn phòng Tỉnh ủy.

T/M BAN THƯỜNG VỤ  
PHÓ BÍ THƯ THƯỜNG TRỰC



Nguyễn Hồng Thắng

**ĐỀ CƯƠNG BÁO CÁO**  
**Tổng kết 10 năm thực hiện Nghị quyết Trung ương 7 (khóa X)**  
**về nông nghiệp, nông dân, nông thôn**  
*(Kèm theo Kế hoạch số 179-KH/TU ngày 29/3/2018)*

---

**Phần thứ nhất**

**TÌNH HÌNH TRIỂN KHAI THỰC HIỆN NGHỊ QUYẾT**

**I- Công tác tuyên truyền, học tập, quán triệt, kế hoạch thực hiện Nghị quyết**

**II- Đánh giá tình hình cụ thể hóa Nghị quyết**

**III- Những chủ trương, chính sách của địa phương đã ban hành**

1- Văn bản chủ trương của cấp ủy

2- Văn bản về chính sách, pháp luật, tổ chức thực hiện của các cơ quan, ban, ngành, tổ chức, đoàn thể các cấp ở địa phương

**Phần thứ hai**

**KẾT QUẢ THỰC HIỆN NGHỊ QUYẾT**

**I. Kết quả thực hiện nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu**

1. Về thực hiện tái cơ cấu xây dựng nền nông nghiệp toàn diện theo hướng hiện đại; phát triển mạnh công nghiệp và dịch vụ ở nông thôn.

2. Kết quả thực hiện chương trình xây dựng nông thôn mới gắn với xây dựng kết cấu hạ tầng nông thôn và đô thị hóa.

3. Về xóa đói giảm nghèo, phát triển y tế, giáo dục, văn hóa xã hội nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của dân cư nông thôn.

4. Về đổi mới và xây dựng các hình thức tổ chức sản xuất, dịch vụ có hiệu quả ở nông thôn.

5. Về phát triển nhanh nghiên cứu, chuyển giao và ứng dụng khoa học, công nghệ, đào tạo nguồn nhân lực, tạo đột phá để hiện đại hóa nông nghiệp, công nghiệp hóa nông thôn.

6. Về đổi mới mạnh mẽ cơ chế, chính sách để huy động cao các nguồn lực, phát triển nhanh kinh tế nông thôn, nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của nông dân.

7. Về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng, quản lý của Nhà nước, phát huy sức mạnh của các đoàn thể chính trị - xã hội ở nông thôn.

**II. Đánh giá chung**

- 1. Những thành tựu cơ bản (so với mục tiêu của Nghị quyết)**
- 2. Những tồn tại, hạn chế, yếu kém và nguyên nhân**
  - Về phát triển nông nghiệp
  - Về xây dựng nông thôn
  - Về nâng cao đời sống vật chất tinh thần của người dân nông thôn
  - Nguyên nhân của những hạn chế, tồn tại, yếu kém**

*Nguyên nhân khách quan*

*Nguyên nhân chủ quan:*

- + Về nhận thức
- + Về cơ chế, chính sách
- + Về tổ chức thực hiện các chủ trương của Nghị quyết.

### **3. Bài học kinh nghiệm**

- Công tác tuyên truyền nâng cao nhận thức và quyết tâm chính trị.
- Sự lãnh đạo của Đảng.
- Tổ chức thực hiện, nhất là công tác thể chế.

## **Phần thứ ba**

### **QUAN ĐIỂM, MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ VÀ GIẢI PHÁP CHỦ YẾU VỀ NÔNG NGHIỆP, NÔNG DÂN, NÔNG THÔN GIAI ĐOẠN TỐI**

#### **I. DỰ BÁO TÌNH HÌNH TRONG NƯỚC VÀ KHU VỰC GIAI ĐOẠN TỐI**

##### **1. Bối cảnh trong nước và thế giới**

(Triển vọng phát triển kinh tế, hội nhập quốc tế, biến đổi khí hậu ảnh hưởng tới nông nghiệp, nông dân, nông thôn và các thách thức mới đặt ra)

##### **2. Nông nghiệp, nông dân, nông thôn và những xu hướng phát triển**

#### **II. QUAN ĐIỂM**

- Khẳng định vai trò của nông nghiệp, nông dân, nông thôn trong quá trình phát triển kinh tế - xã hội của đất nước trong giai đoạn mới.

- Xác định các phương châm chính trong phát triển nông nghiệp, nông dân, nông thôn trong giai đoạn mới.

- Cơ chế vận hành

#### **III. MỤC TIÊU**

##### **1. Mục tiêu tổng quát**

- Về nông nghiệp

- Về nông dân
- Về nông thôn

## **2. Mục tiêu cụ thể tới năm 2025 và 2030**

- Về nông nghiệp
- Về nông dân
- Về nông thôn

## **IV. NHIỆM VỤ, GIẢI PHÁP CHỦ YẾU**

### **1. Nhận thức về nông nghiệp, nông dân, nông thôn**

- Tổ chức tuyên truyền, vận động sâu rộng nhận thức mới về vai trò, nhiệm vụ của nông nghiệp, nông dân, nông thôn trong giai đoạn phát triển mới.

- Đổi mới, đa dạng hình thức, phương pháp tuyên truyền: Coi trọng việc phổ biến những cách làm hay, mô hình tốt trong phát triển nông nghiệp và xây dựng nông thôn mới.

- Xây dựng hệ thống lý luận về nông nghiệp, nông dân, nông thôn để có cơ sở vững chắc cho phát triển nông nghiệp hiện đại, xây dựng nông thôn mới và giải quyết những vấn đề nông dân.

### **2. Đẩy mạnh tái cơ cấu, phát triển nông nghiệp toàn diện, theo hướng hiện đại**

Tập trung chỉ đạo thực hiện tái cơ cấu ngành nông nghiệp; xây dựng liên kết sản xuất theo chuỗi giá trị; phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao gắn với chế biến và trường.

### **3. Đẩy mạnh phát triển các ngành công nghiệp, ngành nghề, dịch vụ, chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn**

- Ưu tiên thực hiện các giải pháp tạo động lực phát triển sản xuất, kinh doanh, phát triển đa dạng ngành nghề phi nông nghiệp, tạo việc làm, nâng cao năng suất lao động ở nông thôn.

- Phát triển công nghiệp chế biến, công nghiệp thu hút nhiều lao động ở nông thôn.

- Phát triển nông nghiệp gắn với du lịch.

- Phát triển dịch vụ ở nông thôn.

### **4. Đẩy mạnh xây dựng nông thôn mới gắn với đô thị hóa, xây dựng nông thôn mới văn minh, hiện đại**

- Tiếp tục hoàn thiện thể chế, pháp luật, cơ chế chính sách tập trung phát triển hệ thống hạ tầng cơ bản ở nông thôn (giao thông, điện, thủy lợi, nước sinh hoạt, môi trường, công trình văn hóa xã, thôn), tạo tiền đề cho phát triển kinh tế - xã hội nông thôn, nâng cao nhanh hơn đời sống của cư dân nông thôn.

- Chú trọng nâng cao chất lượng y tế, giáo dục, xây dựng các thiết chế văn hóa, thể thao để đầy mạnh và nâng cao chất lượng hoạt động văn hóa, thể thao nông thôn, bài trừ hủ tục, tệ nạn xã hội để nâng cao đời sống tinh thần và an ninh nông thôn.

- Tăng cường sự lãnh đạo của cấp ủy Đảng về bảo vệ và cải thiện môi trường nông thôn (là nhiệm vụ trọng tâm).

- Chú trọng vận động và hỗ trợ người dân tham gia xây dựng nông thôn mới đi vào chiều sâu đem lại sự chuyển biến tích cực rõ nét hơn tới từng hộ gia đình và cuộc sống trực tiếp của mỗi người dân sinh sống ở nông thôn.

### **5. Đẩy mạnh xóa đói giảm nghèo, đảm bảo an sinh xã hội nông thôn, nhất là ở các vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc**

- Đẩy mạnh xóa đói giảm nghèo.

- Đảm bảo an sinh xã hội.

### **6. Bảo vệ tài nguyên, môi trường, nâng cao khả năng thích ứng với biến đổi khí hậu, phòng chống thiên tai**

- Các giải pháp tăng cường bảo vệ môi trường ở nông thôn.

- Các giải pháp thích ứng với biến đổi khí hậu.

- Nâng cao năng lực phòng chống thiên tai.

### **7. Đổi mới cơ chế chính sách thúc đẩy phát triển nông thôn gắn với xây dựng thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa**

a) Chính sách đất đai:

- Theo hướng bảo vệ đất nông nghiệp linh hoạt, bảo vệ quyền lợi của người dân bị thu hồi đất.

- Phân phối hợp lý lợi ích khi chuyển đổi đất sản xuất nông nghiệp sang đất bất động sản.

- Thúc đẩy tích tụ, tập trung đất đai để thúc đẩy cơ giới hóa, sản xuất nông nghiệp hàng hóa tập trung, công nghiệp và dịch vụ ở nông thôn.

b) Chính sách tài chính, tín dụng

- Tăng nguồn lực đầu tư cho phát triển nông nghiệp, nông thôn, nhất là đầu tư từ ngân sách Nhà nước và trái phiếu chính phủ; huy động nguồn lực ngoài ngân sách cho phát triển nông nghiệp, nông thôn.

- Đẩy mạnh phát triển quỹ tín dụng nhân dân, ngân hàng HTX khu vực nông thôn.

- Tiếp tục ưu tiên dành vốn tín dụng cho khu vực nông nghiệp, nông thôn. Đổi mới cơ chế, thủ tục hành chính để tăng khả năng tiếp cận tín dụng cho nông dân và các đối tác kinh tế đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn.

- Phát triển đối tác công tư.

- Xây dựng cơ chế lồng ghép các nguồn lực đầu tư cho phát triển nông nghiệp, nông thôn trên cùng một địa bàn

### **8. Đổi mới và phát triển các hình thức tổ chức sản xuất**

- Phát triển doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn.
- Đổi mới và phát triển kinh tế hợp tác trọng tâm là hợp tác xã trong nông nghiệp nông thôn; phát triển các hình thức liên kết.
- Phát triển kinh tế trang trại.
- Phát triển kinh tế hộ gia đình, cá thể.

### **9. Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực cho nông thôn**

- a) Giải pháp về giáo dục.

Đổi mới và nâng cao chất lượng đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao; đào tạo nghề cho lao động nông nghiệp, nông thôn gắn với việc làm sau đào tạo.

- b) Giải pháp về tạo việc làm cho lao động nông thôn.

### **10. Phát triển khoa học và công nghệ**

(Các giải pháp cơ bản để KH&CN trở thành động lực phát triển nông nghiệp, nông thôn gắn với cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư)

### **11. Chủ động hội nhập, hợp tác quốc tế**

a) Chủ động xây dựng chương trình phổ biến đến toàn dân những nội dung hiệp định, cam kết quốc tế Việt Nam đã tham gia có liên quan đến vấn đề tam nông.

b) Chủ động xây dựng chương trình thể chế, sửa đổi, bổ sung khung khổ pháp luật, hài hòa hóa tiêu chuẩn, quy chuẩn Việt Nam với khu vực và quốc tế tạo thuận lợi cho thương mại và dịch vụ phát triển.

c) Chủ động thực hiện các giải pháp phát triển thị trường nông sản trong nước và quốc tế.

### **12. Tăng cường sự lãnh đạo của Đảng, Nâng cao năng lực bộ máy quản lý nhà nước; đổi mới phương thức quản lý, đẩy mạnh cải cách hành chính, nâng cao hiệu lực quản lý nhà nước đối với nông nghiệp, nông dân, nông thôn; phát huy vai trò của MTTQ và các đoàn thể chính trị - xã hội, xã hội nghề nghiệp**

a) Sắp xếp về tổ chức và hoạt động của hệ thống bộ máy từ tỉnh đến cơ sở hoạt động hiệu quả thích ứng với cơ chế thị trường.

- Rà soát chức năng, nhiệm vụ của các cơ quan, đơn vị trong hệ thống quản lý nông nghiệp từ Trung ương đến địa phương, làm rõ và tách bạch chức năng hành chính công và dịch vụ công, xóa bỏ trùng lặp; tăng cường hệ thống quản lý nhà nước về nông nghiệp cho cấp huyện, xã.

- Đổi mới phương thức, nâng cao năng lực và hiệu quả hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước và và dịch vụ công.

+ Đổi mới hệ thống dịch vụ công (giống, bảo vệ thực vật, thú y, khuyến nông, kiểm tra chất lượng nông sản...), đào tạo nghề theo hướng tăng xã hội hóa.

+ Tăng năng lực cho hệ thống quản lý chất lượng và đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm (con người và trang thiết bị), đảm bảo quyền lợi cho người tiêu dùng và nâng cao hiệu quả xuất khẩu.

b) Xây dựng cơ chế chính sách xã hội hóa dịch vụ công trong nông nghiệp, nông thôn.

c) Phát huy vai trò của Mặt trận Tổ quốc, các đoàn thể chính trị - xã hội, xã hội nghề nghiệp và sự tham gia của nhân dân.

**13. Những nhiệm vụ, giải pháp khác** (*được đề xuất mới hoặc sửa đổi, bổ sung*).

## V. KIẾN NGHỊ, ĐỀ XUẤT

### 1. Kiến nghị với tỉnh

### 2. Kiến nghị với Trung ương

Phụ lục số 01

## **TỔNG HỢP KẾT QUẢ TRIỂN KHAI VÀ TỔ CHỨC TỔNG KẾT 10 NĂM THỰC HIỆN NGHỊ QUYẾT TRUNG ƯƠNG 7 KHÓA X VỀ NÔNG NGHIỆP, NÔNG DÂN, NÔNG THÔN**

### **Phụ lục 3a: VỀ SẢN XUẤT NÔNG - LÂM - NGƯ NGHIỆP (Phần 1)**

**Phụ lục 3a: VỀ SẢN XUẤT NÔNG - LÂM - NGƯ NGHIỆP (Phần 2)**

### **Phụ lục 3a: VỀ SẢN XUẤT NÔNG - LÂM - NGƯ NGHIỆP (phần 3)**

### **Phu lục 3b: VỀ XÂY DỰNG KẾT CẤU HẠ TẦNG**

## **Phu lục 3c: VỀ THU NHẬP, VIỆC LÀM VÀ NHÀ Ở NGƯỜI DÂN**

**Phụ lục 3d: VỀ TỔ CHỨC SẢN XUẤT TÍNH HẾT NĂM 2017**

## **Phụ lục 3e: VỀ VĂN HÓA - XÃ HỘI - MÔI TRƯỜNG - HỆ THỐNG CHÍNH TRỊ**

## **Phụ lục 3g: VỀ NGHIÊN CỨU, CHUYỂN GIAO KHCN VÀ HUY ĐỘNG NGUỒN LỰC TỪ 2008-2017**

Biểu 2

## SẢN XUẤT TRỒNG TRỌT

Huyện/Thành phố:

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Bình quân giai đoạn 2008-2017	Thực hiện giai đoạn 2008-2017											
				Năm 2008	Năm 2009	Năm 2010	Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2017	Bình quân 2008-17	2017 so với 2008
	<i>1-Cây lương thực có hạt</i>														
1.1	Lúa cà năm: - Diện tích	1000 ha													
	- Năng suất	Tạ/ha													
	- Sản lượng	1000 tấn													
1.1.1	Lúa Đông xuân: - Diện tích	1000 ha													
	- Năng suất	Tạ/ha													
	- Sản lượng	1000 tấn													
1.1.2	Lúa hè thu: - Diện tích	1000 ha													
	- Năng suất	Tạ/ha													
	- Sản lượng	1000 tấn													
1.1.3	Lúa mùa: - Diện tích	1000 ha													
	- Năng suất	Tạ/ha													
	- Sản lượng	1000 tấn													
1.2	Ngô: - Diện tích	1000 ha													
	- Năng suất	Tạ/ha													
	- Sản lượng	1000 tấn													
2.	<i>Cây có củ (Tổng diện tích)</i>														
2.1	Khoai lang: - Diện tích	1000 ha													
	- Năng suất	Tạ/ha													
	- Sản lượng	1000 tấn													
2.2	Sắn : - Diện tích	1000 ha													
	- Năng suất	Tạ/ha													
	- Sản lượng	1000 tấn													
3.	<i>Cây thực phẩm</i>														
3.1	Rau các loại: - Diện tích	1000 ha													
	- Năng suất	Tạ/ha													
	- Sản lượng	1000 tấn													

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Bình quân giai đoạn 2008-2017	Thực hiện giai đoạn 2008-2017											
				Năm 2008	Năm 2009	Năm 2010	Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2017	Bình quân 2008-17	2017 so với 2008
	3.2 Đậu các loại: - Diện tích	1000 ha													
	- Năng suất	tạ/ha													
	- sản lượng	1000 tấn													
	<b>4. Cây công nghiệp</b>														
	<b>4.1 Cây hàng năm (tổng DT)</b>	<b>1000 ha</b>													
	<i>Một số cây chủ yếu</i>														
	4.1.1 Lạc - Diện tích	1000 ha													
	- Năng suất	Tạ/ha													
	- sản lượng	1000 tấn													
	4.1.2 Đậu tương: - Diện tích	1000 ha													
	Số rà soát lại DT														
	- Năng suất	Tạ/ha													
	- Sản lượng	1000 tấn													
	Số rà soát lại SL														
	4.1.3 Mía: - Diện tích	1000 ha													
	Số rà soát lại DT														
	- Năng suất	Tạ/ha													
	Số rà soát lại NS														
	- SL mía cây	1000 tấn													
	Số rà soát lại SL														
	- SL đường công nghiệp	-													
	4.1.4: Bông: - Diện tích	1000 ha													
	- Năng suất	Tạ/ha													
	- Sản lượng	1000 tấn													
	<b>4.2 Cây lâu năm (tổng diện tích)</b>														
	<i>Một số cây chủ yếu</i>	<b>1000 ha</b>													
	4.2.1 Cây cà phê (tổng diện tích)	1000 ha													
	- Diện tích kinh doanh	-													
	- SL cà phê nhân	1000 tấn													

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Bình quân giai đoạn 2008-2017	Thực hiện giai đoạn 2008-2017											
				Năm 2008	Năm 2009	Năm 2010	Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2017	Bình quân 2008-17	2017 so với 2008
	4.2.2 Chè (tổng số)	1000 ha													
	- Diện tích kinh doanh	-													
	- Sản lượng búp tươi	1000 tấn													
	4.2.3 Cao su (tổng diện tích)	1000 ha													
	- Diện tích kinh doanh	-													
	- Sản lượng mù khô	1000 tấn													
	4.2.4 Hồ tiêu (tổng diện tích)	1000 ha													
	- Diện tích kinh doanh	-													
	- Sản lượng	1000 tấn													
	4.2.5 Dừa - Diện tích	1000 ha													
	- Diện tích kinh doanh	1000 ha													
	- Sản lượng	1000 tấn													
	4.2.6 Điều - Diện tích	1000 ha													
	- Diện tích kinh doanh	-													
	- Sản lượng hạt thô	1000 tấn													
	5. Cây ăn quả - Tổng diện tích	1000 ha													
	Một số cây chủ yếu														
	5.1 Cam, quýt- Diện tích	1000 ha													
	- Sản lượng	1000 tấn													
	5.2 Dứa - Diện tích	1000 ha													
	- Sản lượng	1000 tấn													
	5.3 Chuối - Diện tích	1000 ha													
	- Sản lượng	1000 tấn													
	5.4 Xoài - Diện tích	1000 ha													
	- sản lượng	1000 tấn													
	5.5 Vải, chôm chôm - Diện tích	1000 ha													
	- Sản lượng	1000 tấn													
	5.6 Nhãn - Diện tích	1000 ha													
	- Sản lượng	1000 tấn													

Biểu 3

SẢN XUẤT CHĂN NUÔI

### **huyện/thành phố:**

### Biểu: 4

SẢN XUẤT LÂM NGHIỆP

**huyện/thành phố:**

### **Biểu: 5**

## MỘT SỐ CHỈ TIÊU VỀ THỦY SẢN

Biểu 8

## BẢNG TỔNG HỢP CÁC CHỈ TIÊU VỐN ĐẦU TƯ KHU VỰC NÔNG NGHIỆP NÔNG THÔN

### Biểu: 9

## **BIẾN ĐỘNG DIỆN TÍCH ĐẤT NÔNG NGHIỆP GIAI ĐOẠN 2008 - 2017**

huyện/thành phố:

### Biểu: 1

## HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT NÔNG NGHIỆP VÀ CƠ CẤU THEO ĐỐI TƯỢNG SỬ DỤNG

Huyện/Thành phố:

Biểu: 1a

## BIẾN ĐỘNG ĐẤT NÔNG NGHIỆP THỜI KỲ 2008 - 2017

Huyện/Thành phố:

TT	Loại đất	Diện tích (1000 ha)		Tăng (+), giảm(-) năm 2017 so với năm 2008	
		Năm 2008	Năm 2017	Số lượng (1000ha)	%
1	<b>Đất sản xuất nông nghiệp</b>				
1.1	<b>Đất trồng cây hàng năm</b>				
1.1.1	Đất trồng lúa				
1.2	<b>Đất trồng cây lâu năm</b>				
2	<b>Đất lâm nghiệp</b>				
2.1	Đất rừng sản xuất				
2.2	Đất rừng phòng hộ				
2.3	Đất rừng đặc dụng				
3	<b>Đất nuôi trồng thuỷ sản</b>				
	<b>Tổng số</b>				

### Biểu:1d

## CƠ CẤU HỘ LÂM NGHIỆP, THUỶ SẢN PHÂN THEO QUY MÔ ĐẤT SỬ DỤNG

Huyện/Thành phố:

Đơn vị tính: %

Biểu: 1f

## SỬ DỤNG ĐẤT NÔNG NGHIỆP ĐẾN NĂM 2020

### Huyện/Thành phố:

Biểu 2

## DÂN SỐ LAO ĐỘNG KHU VỰC NÔNG THÔN

Huyện/Thành phố:

Biểu 2a

## DÂN SỐ LAO ĐỘNG KHU VỰC NÔNG THÔN

Biểu: 2c

**Biến động cơ cấu lao động nông thôn theo ngành nghề  
giai đoạn 2008 - 2017**

Huyện/Thành phố:

Đơn vị: %

Chỉ tiêu	Năm 2008	Năm 2017	2017 so với 2008 (Tăng + ; giảm -)
<b>Tổng số</b>			
<b>1. Nông lâm nghiệp và thủy sản</b>			
Nông nghiệp			
Lâm nghiệp			
Thủy sản			
<b>2. Công nghiệp và xây dựng</b>			
Công nghiệp			
Xây dựng			
<b>3. Dịch vụ</b>			
Thương nghiệp			
Vận tải			
Dịch vụ khác			
<b>4. Không làm việc</b>			

Biểu: 2e

#### Số cán bộ chủ chốt xã phân theo trình độ chuyên môn

### **Huyện/Thành phố:**

Biểu : 3c

## **Chênh lệch thu nhập bình quân 1 nhân khẩu giữa thành thị nông thôn**

**Huyện/Thành phố:**

**Thu nhập bình quân 1 khẩu chia theo nhóm thu nhập thấp nhất  
và nhóm thu nhập cao nhất, thành thị - nông thôn từ 2008 đến 2017**

Hạng mục	Chung 1000đ/người /tháng	Nhóm thu nhập thấp nhất (nhóm 1) 1000đ/người /tháng	Nhóm thu nhập cao nhất (nhóm 2) 1000đ/người /tháng	Chênh lệch giữa nhóm 2 với nhóm 1 (lần)
<b>Thành thị - Nông thôn</b>				
Thành thị				
Nông thôn				

Biểu: 3e

**Tình trạng nhà ở và mua sắm đồ lâu bền của hộ nông thôn  
Huyện/Thành phố:**

Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng 2008	Số lượng 2017	So sánh 2017 với 2008
<b>1. Cơ cấu hộ theo loại nhà ở</b>	%			
- Hộ ở nhà kiên cố	"			
- Hộ ở nhà bán kiên cố	"			
- Hộ ở nhà khung gỗ lâu bền mái lá	"			
- Hộ ở nhà đơn sơ	"			
<b>2. Diện tích nhà ở bình quân hộ</b>	m <sup>2</sup>			
- Hộ ở nhà kiên cố	"			
- Hộ ở nhà bán kiên cố	"			
- Hộ ở nhà khung gỗ lâu bền mái lá	"			
- Hộ ở nhà đơn sơ	"			
<b>3. Tỷ lệ hộ phân theo loại gỗ đồ dùng lâu bền</b>	%			
- Tỷ lệ hộ có xe máy	"			
- Tỷ lệ hộ có tivi màu	"			
- Tỷ lệ hộ có tivi đen trắng	"			
- Tỷ lệ hộ có đầu video, VCD, DVD	"			
- Tỷ lệ hộ có radio, cassettes	"			
- Tỷ lệ hộ có điện thoại cố định	"			
- Tỷ lệ hộ có điện thoại di động	"			
- Tỷ lệ hộ có tủ lạnh, tủ đá	"			
- Tỷ lệ hộ có quạt điện các loại	"			
- Tỷ lệ hộ có bình tắm nóng lạnh	"			
- Tỷ lệ hộ có máy vi tính	"			
- Tỷ lệ máy vi tính nối mạng Internet	"			

Biểu: 3f

**So sánh trang bị đồ dùng lâu bền trên 100 hộ  
giữa thành thị và nông thôn**

Huyện/Thành phố:

STT	Hạng mục	Hộ thành thị (cái)	Hộ nông thôn (cái)	So sánh giữa hộ thành thị và hộ NT	Hộ thành thị (cái)	Hộ nông thôn (cái)	So sánh giữa hộ thành thị và hộ NT
		2008	2008	(lần)	2017	2017	(lần)
1	Ô tô						
2	Xe máy						
3	Điện thoại						
4	Tủ lạnh						
5	Đầu Video						
6	Tivi màu						
7	Dàn nghe nhạc						
8	Máy vi tính						
9	Điều hòa						
10	Máy giặt, sấy						
11	Bình tắm nước nóng						

Biểu: 3g

## TỔNG HỢP CÁC KHOẢN ĐÓNG GÓP CỦA NÔNG DÂN TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH, THÀNH PHỐ (Năm 2008 - 2017)

## Tỷ lệ hộ nghèo chung theo tỉnh, thành phố

Huyện/Thành phố:

### Biểu 3i

## Danh sách các huyện có tỷ lệ hộ nghèo trên 50% năm 2008 và năm 2017

Biểu: 4

## GIÁ TRI VÀ CƠ CẤU GTSX NGÀNH NÔNG LÂM THỦY SẢN

### Huyện/Thành phố:



Biểu 4b

**Tốc độ tăng giá trị gia tăng bình quân**

Huyện/Thành phố:

đơn vị tính: %

	<i>GDP</i>	<i>NLTS</i>	<i>Công nghiệp</i>	<i>Dịch vụ</i>
2000 - 2005				
2006 - 2010				
2008 - 2010				
2011 - 2015				
2016 - 2017				
Dự kiến 2016 - 2020				

Biểu: 4c

Huyện/Thành phố:

## SẢN XUẤT TRỒNG TRỌT

Chỉ tiêu	Đơn vị	Năm 2008	Năm 2009	Năm 2010	Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2017	So sánh 2017- 2008	Dự kiến năm 2020
<b>TRỒNG TRỌT</b>													
<b>Tổng diện tích gieo trồng</b>													
a. Diện tích cây hàng năm													
<b>1. Cây lương thực có hạt</b>													
- <i>Tổng diện tích</i>													
- <i>Tổng sản lượng</i>													
1.1 Lúa cày năm		-Diện tích											
		-Năng suất											
		-Sản lượng											
<i>Chia ra:</i>													
- Lúa đông xuân		-Diện tích											
		-Năng suất											
		-Sản lượng											
- Lúa hè thu		-Diện tích											
		-Năng suất											
		-Sản lượng											
- Lúa mùa		-Diện tích											
		-Năng suất											
		-Sản lượng											
1.2 Ngô		-Diện tích											
		-Năng suất											
		-Sản lượng											
<b>2. DT Cây lương thực có củ</b>													
2.1 Khoai lang		-Diện tích											
		-Năng suất											
		-Sản lượng											
2.2 Sắn		-Diện tích											
		-Năng suất											
		-Sản lượng											
<b>3. DT Cây rau đậu</b>													
3.1 Rau các loại		-Diện tích											
		-Năng suất											
		-Sản lượng											
3.2 Đậu các loại		-Diện tích											
		-Năng suất											
		-Sản lượng											

Chỉ tiêu	Đơn vị	Năm 2008	Năm 2009	Năm 2010	Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2017	So sánh 2017-2008	Dự kiến năm 2020
<b>4. Cây công nghiệp hàng năm</b>													
<i>Một số cây chủ yếu</i>													
4.1 Đậu tương	-Diện tích												
	-Năng suất												
	-Sản lượng												
4.2 Lạc	-Diện tích												
	-Năng suất												
	-Sản lượng												
4.3 Mía	-Diện tích												
	-Năng suất												
	-Sản lượng												
<b>b. Diện tích cây lâu năm</b>													
<b>1. Cây công nghiệp lâu năm</b>													
<i>Một số cây chủ yếu</i>													
1.1 Chè	DT gieo trồng												
	DT cho sản phẩm												
	Năng suất												
	Sản lượng												
1.2 Cà phê	DT gieo trồng												
	DT cho sản phẩm												
	Năng suất												
	Sản lượng												
1.3 Cao su	DT gieo trồng												
	DT cho sản phẩm												
	Năng suất												
	Sản lượng												
1.4 Hồ tiêu	DT gieo trồng												
	DT cho sản phẩm												
	Năng suất												
	Sản lượng												
1.5 Điều	DT gieo trồng												
	DT cho sản phẩm												
	Năng suất												
	Sản lượng												
<b>2. Diện tích cây ăn quả</b>													

Biểu: 4e

SẢN XUẤT CHĂN NUÔI

Huyện/Thành phố:

MỘT SỐ CHỈ TIÊU VỀ THỦY SẢN

Huyện/Thành phố:

SẢN XUẤT LÂM NGHIỆP

**Huyện/Thành phố:**

### Biểu 4k

### **Giá trị sản phẩm trồng trọt, thuỷ sản trên 1ha đất**

Huyện/Thành phố:

Đơn vị: Triệu đồng/ha

Biểu: 5

**So sánh đơn vị nông lâm nghiệp và thuỷ sản phân theo loại hình sản xuất và  
ngành kinh tế thời kỳ 2008-2017.**

Huyện/Thành phố:

TT	Nội dung	Số lượng năm 2008 (1)	Số lượng năm 2017 (2)	Tăng giảm (2) so với (1)	
				Số lượng	Tỷ lệ %
		(1)	(2)		
I	Tổng số cà nương. Trong đó:				
1	Doanh nghiệp				
2	Doanh nghiệp FDI				
3	Cơ sở trực thuộc				
4	Hợp tác xã				
5	Hộ trong đó:				
	Trang trại				
II	Ngành Nông nghiệp				
1	Doanh nghiệp				
2	Doanh nghiệp FDI				
3	Cơ sở trực thuộc				
4	Hợp tác xã				
5	Hộ trong đó:				
	Trang trại				
III	Nghành Lâm nghiệp				
1	Doanh nghiệp				
2	Doanh nghiệp FDI				
3	Cơ sở trực thuộc				
4	Hợp tác xã				
5	Hộ trong đó:				
	Trang trại				
IV	Ngành thuỷ sản				
1	Doanh nghiệp				
2	Doanh nghiệp FDI				
3	Cơ sở trực thuộc				
4	Hợp tác xã				
5	Hộ trong đó:				
	Trang trại				

**Doanh nghiệp nông lâm thủy sản năm 2017**

Huyện/Thành phố:

Hạng mục	Đơn vị tính	Tổng số	Tổng vốn	Trong đó		
				Nông nghiệp	Lâm nghiệp	Thủy sản
<b>1. Số lượng doanh nghiệp</b>	<b>DN</b>					
- Doanh nghiệp nhà nước	„					
- Công ty CP, Cty TNHH có vốn nhà nước	„					
- Công ty CP không có vốn nhà nước	„					
- DN tư nhân, Cty TNHH tư nhân	„					
- DN có vốn đầu tư nước ngoài	„					
<b>2. Đất sản xuất</b>	<b>ha</b>					
- Đất SXNN bình quân 1 DN	„					
+ Đất trồng cây hàng năm	„					
+ Đất trồng cây lâu năm	„					
- Đất lâm nghiệp bình quân 1 DN	„					
+ Đất rừng tự nhiên	„					
+ Đất rừng trồng	„					
- Đất nuôi trồng thủy sản bq 1 DN thủy sản	„					
<b>3. Số lao động bình quân 1 DN</b>	<b>lao động</b>					
- DN nhà nước	„					
- Cty CP, Cty TNHH có vốn nhà nước	„					
- Cty CP không có vốn nhà nước	„					
- DN tư nhân, Cty TNHH tư nhân	„					
- DN có vốn đầu tư nước ngoài	„					
<b>4. Vốn SXKD bình quân 1 DN</b>	<b>Triệu đồng</b>					
- Tài sản	„					
+ Tài sản lưu động và đầu tư ngắn hạn	„					
+ Tài sản cố định và đầu tư dài hạn	„					
- Nguồn vốn	„					
+ Nợ phải trả	„					
+ Nguồn vốn chủ sở hữu	„					
<b>5. Kết quả sản xuất KD bình quân 1 DN</b>	<b>„</b>					
- Tổng doanh thu	„					
- Tổng lợi nhuận trước thuế	„					
- Tổng số thuế phải nộp	„					

Biểu: 5b

## Hợp tác xã nông lâm thuỷ sản

Huyện/Thành phố:

Biểu: 5c

## Trang trại nông lâm thủy sản năm 2017

**Huyện/Thành phố:**

Biểu: 5d

### Hộ nông lâm nghiệp và thủy sản năm 2017

Huyện/Thành phố:

Hạng mục	Đơn vị tính	Tổng số	Trong đó		
			Hộ nông nghiệp	Hộ lâm nghiệp	Hộ thủy sản
<b>1. Tổng số hộ</b>	<b>hộ</b>				
- Hộ thuần	hộ				
- Hộ kiêm các ngành khác	hộ				
<b>2. Cơ cấu hộ theo qui mô lao động</b>	<b>%</b>				
- Hộ có 1 lao động	%				
- Hộ có 2 lao động	%				
- Hộ có 3 lao động	%				
- Hộ có 4 lao động	%				
- Hộ có từ 5 lao động trở lên	%				
<b>3. Cơ cấu hộ theo qui mô đất sản xuất</b>	<b>%</b>				
- Hộ không sử dụng đất	%				
- Hộ có dưới 0,2 ha	%				
- Hộ có 0,2 -< 0,5 ha	%				
- Hộ có 0,5 - < 5 ha	%				
- Hộ có 5 - < 10 ha	%				
- Hộ có 10 - <20 ha	%				
- Hộ có 20 - <30 ha	%				
- Hộ có > 30 ha	%				
<b>4. Cơ cấu hộ theo nguồn thu nhập chính</b>	<b>%</b>				
- Hộ có thu nhập chính từ NLTS	%				
- Hộ có thu nhập chính từ CN, XD, DV	%				
- Hộ có thu nhập chính từ nguồn khác	%				

Biểu: 6

**Số cơ sở chế biến sản phẩm nông, lâm nghiệp, thuỷ sản**

Huyện/Thành phố:

TT	Hạng mục	Số lượng	Tỷ lệ %
1	Số xã có cơ sở chế biến nông sản		
2	Số cơ sở chuyên chế biến nông sản		
3	Số xã có cơ sở chuyên chế biến lâm sản		
4	Số cơ sở chuyên chế biến lâm sản		
5	Số xã có cơ sở chuyên chế biến thuỷ sản		
6	Số cơ sở chuyên chế biến thuỷ sản		

Biểu : 6a

#### **Ha tầng thủy lợi đê điều và cấp nước sinh hoạt nông thôn**



Biểu: 6c

**Cơ sở hạ tầng nông thôn**

Huyện/Thành phố:

TT	Nội dung	Số lượng năm 2008	Số lượng năm 2017	Số sánh tăng (+) giảm (-) 2017-2008
	<b>Số xã</b>			
	<b>Số thôn, ấp, bản</b>			
	<b>Số hộ nông thôn</b>			
	<b>Số người trong độ tuổi lao động có khả năng lao động</b>			
<b>I</b>	<b>Điện khí hoá nông thôn</b>			
1	Số xã có điện			
2	Số thôn có điện			
3	Số hộ sử dụng điện			
<b>II</b>	<b>Giao thông nông thôn</b>			
1	Số xã có đường ô tô đến trụ sở UBND xã:			
	Trong đó: - Đèi đượć quanh năm			
	- Đèi đượć nhưa, bê tông hoá			
2	Số xã có đường liên thôn nhưa, bê tông			
	Trong đó: - Nhựa, bê tông hoá 100%			
	- Nhựa bê tông hoá từ 75-<100%			
	- Nhựa bê tông hoá từ 50-<75%			
	- Nhựa bê tông hoá từ <50%			
<b>III</b>	<b>Trường học, giáo dục mầm non</b>			
1	Số xã có trường mẫu giáo, nhà trẻ			
2	Số xã có trường tiểu học			
3	Số xã có trường trung học cơ sở			
4	Số xã có trường trung học phổ thông			
<b>IV</b>	<b>Hệ thống bưu điện, nhà văn hoá, thư viện</b>			
1	Số xã có điểm bưu điện văn hoá			
2	Số xã có nhà văn hoá			
3	Trụ sở UBND xã có điện thoại			
4	Số hộ có máy điện thoại			
5	Số xã có hệ thống loa truyền thanh đến thôn			
6	Số xã có thư viện			
<b>V</b>	<b>Hệ thống y tế</b>			
1	Số xã có trạm y tế			
2	Số bác sĩ			
3	Số bác sĩ trên 10.000 dân			
<b>VI</b>	<b>Chợ, cơ sở chế biến NLT sần, làng nghề</b>			

TT	Nội dung	Số lượng năm 2008	Số lượng năm 2017	So sánh tăng (+) giảm (-) 2017-2008
1	Số xã có chợ			
	Trong đó: Chợ được xây kiên cố, bán kiên cố			
2	Xã có cơ sở chuyên chế biến nông sản			
3	Số cơ sở chuyên chế biến nông sản			
4	Xã có cơ sở chuyên chế biến lâm sản			
5	Số cơ sở chuyên chế biến lâm sản			
6	Xã có cơ sở chuyên chế biến thuỷ sản			
7	Số cơ sở chuyên chế biến thuỷ sản			
8	Số xã có làng nghề			
9	Số làng nghề hiện có			
10	Số làng nghề truyền thống			
11	Số hộ tham gia thường xuyên			

Biểu: 6e

Tỉnh/Thành phố:

VÔN ĐÀU TƯ

**Biểu 7: Một số chỉ số so sánh giữa thành thị và nông thôn**

Tỉnh/Thành phố:

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Nông thôn	Thành thị	Nguồn TT	Nông thôn	Thành thị	Nguồn TT	So sánh	
									Nông thôn	Thành thị
									2017-2008	2017-2008
1	<b>Nhân khẩu bình quân 1 hộ</b>	người								
2	<b>Trình độ giáo dục</b>									
	Tỷ lệ dân số từ 10 tuổi trở lên biết chữ	%								
	Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên chưa bao giờ đến trường	%								
	Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên từng đi học nhưng không có bằng cấp	%								
	Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên có bằng công nhân kỹ thuật	%								
	Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên có bằng trung học chuyên nghiệp									
	Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên có bằng cao đẳng, đại học trở lên	%								
3	<b>Nghèo</b>	%								
	Tỷ lệ hộ nghèo (chuẩn Chính phủ: 200 nghìn đồng/người/tháng với nông thôn và 260 nghìn đồng/người/tháng với thành thị)	%								
	Tỷ lệ hộ nghèo (chuẩn 2100kcal/ngày/người cộng chi phí lương thực thực phẩm thiết yếu)	%								
	Tỷ lệ hộ nghèo lương thực (chuẩn 2100kcal/ngày/người)	%								
	Khoảng cách nghèo (trung bình chênh lệch giữa chỉ tiêu của người nghèo và chỉ tiêu tại ngưỡng nghèo)	%								
4	<b>Thu nhập bình quân 1 khẩu/tháng</b>	1000 đồng								
5	<b>Chi tiêu BQ 1 khẩu/tháng</b>	1000 đồng								
6	<b>Chi giáo dục, đào tạo BQ 1 người đi học trong 12 tháng qua</b>	1000 đồng								
7	<b>Chi phí BQ 1 người có khám chữa bệnh trong 12 tháng qua</b>	1000 đồng								
8	<b>Chi tiêu y tế, chăm sóc sức khoẻ BQ 1 nhân khẩu/tháng</b>	1000 đồng								
9	<b>Tỷ lệ người có khám chữa bệnh trong 12 tháng qua trong tổng</b>	%								
	Khám bệnh ở Bệnh viện nhà nước	%								
	Khám bệnh ở Trạm y tế xã, phường	%								
	Khám bệnh các nơi khác	%								
10	<b>Tỷ lệ người có bảo hiểm y tế</b>	%								
11	<b>Tỷ lệ khuyết tật nặng</b>	%								
12	<b>Diện tích ở BQ 1 người</b>	m <sup>2</sup>								
	Tỷ lệ hộ có nhà ở kiên cố	%								
	Tỷ lệ hộ có nhà ở bán kiên cố	%								
	Nhà tạm và nhà khác	%								
13	<b>Trị giá đồ dùng lâu bền BQ 1 hộ</b>	1000 đồng								
14	<b>Một số đồ dùng lâu bền trên 100 hộ</b>									
	Xe máy	cái								

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Nông thôn	Thành thị	Nguồn TT	Nông thôn	Thành thị	Nguồn TT	So sánh	
									Nông thôn	Thành thị
	Máy điện thoại	cái								
	Tivi màu	cái								
	Máy vi tính	cái								
	Bình tắm nước nóng	cái								
	Máy giặt, máy sấy quần áo	cái								
16	Tỷ lệ trong tổng vốn hoạt động của doanh nghiệp									
	Vốn tự có	%								
	Vay ngân hàng thương mại trong nước	%								
	Cổ phần hóa, bán cổ phiếu	%								
	Vay khách hàng/nhà cung cấp	%								
	Hợp đồng, bạn bè	%								
	Khác	%								
17	Lãi suất trung bình doanh nghiệp vay từ các tổ chức tài chính	%/năm								
18	Thuê đất									
	Tỷ lệ doanh nghiệp thuê đất	%								
	Chi phí thuê đất trung bình	đồng/m2/tháng								
	Thời hạn thuê trung bình	năm								
	Tỷ lệ doanh nghiệp có đất trong vòng 6 tháng kể từ khi nộp hồ sơ	%								
19	Tỷ lệ lao động theo trình độ									
	Cao đẳng, đại học trở lên	%								
	Đã qua đào tạo nghề	%								
	Tốt nghiệp phổ thông trung học	%								
	Chưa tốt nghiệp phổ thông trung học	%								
20	Tỷ lệ doanh nghiệp sử dụng email	%								
21	Môi trường									
	Tỷ lệ hộ vứt rác ở khu vực gần nhà	%								
	Lượng rác thải sinh hoạt trung bình do một người thải ra một ngày	kg								
	Tỷ lệ rác sinh hoạt được các cơ quan môi trường thu gom xử lý	%								
22	Tỷ lệ sinh									
	Tổng tỷ suất sinh	con/phụ nữ								
	Tỷ suất sinh thô	%								
	Tỷ lệ sinh con thứ ba trở lên	%								
	Tỷ lệ chết sơ sinh	%								
	Tỷ suất chết thô	%								
24	Tỷ lệ thí sinh đạt chuẩn chung trong số dự thi đại học	%								

Biểu: 8

Huyện/Thành phố:

## VĂN HÓA, XÃ HỘI

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Giai đoạn 2008-2012		Giai đoạn 2013-2017		So sánh 2017-2008 tăng (+) giảm (-)	Dự kiến năm 2020
		2008	2012	2013	2017		
Dân số							
Dân số trung bình	tr.người						
Trong đó: Nông thôn	tr.người						
Thành thị	tr.người						
Mức giảm tỷ lệ sinh	%						
Tốc độ tăng dân số	%						
Thể thao							
Tỷ lệ người luyện tập TDTT thường xuyên	%						
Tỷ lệ trường đảm bảo giáo dục thể chất	%						
Tỷ lệ gia đình luyện tập thể thao	%						
Số vận động viên cấp cao	người						